TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 41

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số 8 056 903 đọc là:

A. tám triệu không trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm linh bốn

B. tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm linh ba

C. tám triệu không trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm mười ba

D. tám triệu không trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm linh ba

Câu 2. *(0,5 điểm)* Số lớn nhất trong các số 145 619, 145 169, 145 629, 145 159 là:

A. 145 629 **B.** 145 159 **C.** 145 619 **D.** 145 169

Câu 3. *(0,5 điểm)* Với m = 7446, n = 4541, p = 516 thì giá trị biểu thức m − n + p là:

A. 2389 **B.** 3421 **C.** 2421 **D.** 11 471

Câu 4. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 6790, số lớn hơn số bé 458 đơn vị. Số bé là:

A. 3166 **B.** 3624 **C.** 3395 **D.** 458

Câu 5. *(0,5 điểm)* Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 5289 + 682 = 682 + ……

A. 5289 **B.** 5971 **C.** 682 **D.** 4607

Câu 6. *(0,5 điểm)* Kho thứ nhất có 1474 kg thóc, kho thứ hai có gấp 3 lần kho thứ nhất, kho thứ ba ít hơn kho thứ hai 396 kg. Cả ba kho có:

A. 9922 kg **B.** 5896 kg **C.** 4026 kg **D.** 10 714 kg

Câu 7. *(0,5 điểm)* 5 phút 25 giây = …… giây

A. 525 **B.** 325 **C.** 385 **D.** 30

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình bình hành ABCD có AB = 17 cm, BC = 8 cm. Chu vi hình bình hành là:

A. 25 cm **B.** 68 cm **C.** 136 cm **D.** 50 cm

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 8 triệu, 4 chục nghìn, 3 trăm và 8 đơn vị viết là: ……

b) Số «năm mươi ba triệu không trăm bảy mươi nghìn ba trăm chín mươi bảy» viết là: ……

c) Làm tròn số 650 760 đến hàng trăm nghìn được: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 4 với a = 5659, b = 707: ……

b) m − n + p với m = 29 318, n = 10 360, p = 5524: ……

c) (x + 1418) × 2 với x = 300: ……

Câu 11. *(1 điểm)* Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 457 778 + 128 682 = …….

b) 504 577 − 195 334 = …….

c) 12 225 × 5 = …….

d) 13 293 : 7 = …….

Câu 12. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

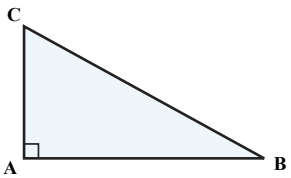
a) 9 tấn 8 kg = ……. kg

b) 6 tạ = ……. yến

c) 9 m^2 63 dm^2 = ……. dm^2

d) 2 phút 40 giây = ……. giây

Câu 13. *(1 điểm)* Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Câu 14. *(1 điểm)* Một trường tiểu học có 762 học sinh, số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam 90 em. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

a) Học sinh nam: ……. em

b) Học sinh nữ: ……. em

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 41

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	A	B	A	A	A	B	D

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 8 040 308

b) 53 070 397

c) Chữ số hàng chục nghìn là 5 nên được 700 000

Câu 10.

a) $5659 + 707 \times 4 = 5659 + 2828 = 8487$

b) $29\,318 - 10\,360 + 5524 = 18\,958 + 5524 = 24\,482$

c) $(300 + 1418) \times 2 = 1718 \times 2 = 3436$

Câu 11.

a) $457\,778 + 128\,682 = 586\,460$

b) $504\,577 - 195\,334 = 309\,243$

c) $12\,225 \times 5 = 61\,125$

d) $13\,293 : 7 = 1899$

Câu 12.

a) $9000 + 8 = 9008$

b) 1 tạ = 10 yến: 60

c) $900 + 63 = 963$

d) $2 \times 60 + 40 = 160$

Câu 13.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của tam giác vuông ABC: 1 góc vuông, 2 góc nhọn, 0 góc tù.

Câu 14.

Học sinh nữ: $(762 - 90) : 2 = 336$ (em)

Học sinh nam: $336 + 90 = 426$ (em)